

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 344/2026/DS-PT

Ngày 06 - 5 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

Bà Đinh Cẩm Đào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thúy An, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2026/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông **Trương Văn L**, sinh năm 1974; số CCCD: 096074003433; địa chỉ: **ấp K, xã Q, tỉnh Cà Mau**.

2. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1974; Số CCCD: 096174009886; địa chỉ: **ấp K, xã Q, tỉnh Cà Mau** (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông L và bà M: Ông **Nguyễn Long Trung D**, sinh năm 1983; số CCCD: 068083005862; địa chỉ: **Khu phố T, phường Đ, tỉnh Đồng Nai** (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/12/2025; có mặt).

- **Bị đơn:**

1. Ông **Nguyễn Minh R**, sinh năm 1962; số CCCD: 096062007188; địa chỉ: **ấp K, xã Q, tỉnh Cà Mau** (có mặt).

2. Bà **Trần Kim N**, sinh năm 1967; số CCCD: 096167005096; địa chỉ: **ấp K, xã Q, tỉnh Cà Mau** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Ông **Nguyễn Long Trung D** trình bày:

Vào ngày 25/5/2022, vợ chồng ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** có cho ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng để đi chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cam kết trả lại vốn trong thời hạn 1 tháng. Khi đến hạn nhiều lần ông **L** và bà **M** yêu cầu thanh toán thì ông **R** và bà **N** cứ hứa hẹn mà không thanh toán cả vốn lẫn lãi. Việc ông **R** cho rằng có thống nhất đối trừ vốn lãi vay qua số tiền hụi do ông **L** và bà **M** tham hụi của ông **R** là không đúng.

Nay yêu cầu ông **R** với bà **N** trả cho ông **L** và bà **M** số tiền 135.776.000 đồng. Trong đó, tiền vốn vay là 80.000.000 đồng và số tiền lãi 55.776.000 đồng tính từ ngày 25/5/2022 đến ngày 25/10/2025 là 54.448.000 đồng ($80.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 41 \text{ tháng} = 54.448.000 \text{ đồng}$).

* *Quá trình giải quyết vụ án ông **Nguyễn Minh R** trình bày:* Vợ chồng ông có hỏi vay tiền của ông **L** và bà **M** 02 lần, một lần 50.000.000 đồng và một lần 20.000.000 đồng, không nhớ thời gian vay, cũng không nhớ mức lãi suất thỏa thuận. Đối với giấy giao kèo hỏi tiền ngày 25/5/2022 ông thừa nhận ông có ký tên nhưng ký sau này, do bà **M** mang giấy đến yêu cầu vợ chồng ông ký. Ông xác định ông chỉ vay số tiền 70.000.000 đồng, việc thanh toán lãi do vợ ông là **N** đứng ra thanh toán, ông cũng không biết đã thanh toán được bao nhiêu. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý vì không xác định được còn nợ ông **L** và bà **M** bao nhiêu tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2026/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 92; Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M**. Buộc ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** có nghĩa vụ trả cho ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** số tiền 134.448.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/02/2026, ông **Nguyễn Minh R** kháng cáo với nội dung không đồng ý trả số tiền 134.448.000 đồng cho ông **L** và bà **M**, không đồng ý đóng án phí số tiền 6.722.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm

phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; đương sự vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là thực hiện không đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Minh R**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Trần Kim N** đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **Trần Kim N**.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Minh R** vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông **Nguyễn Minh R** cho rằng ông đã thanh toán tiền lãi vay bằng việc đổi trừ hụi, cụ thể ông làm chủ hụi, ông **L** và bà **M** tham gia hụi viên 02 chân 2.000.000 đồng, ông **L** hốt hụi, ông đã đóng hụi chết thay cho ông **L**, trong danh sách hụi ghi tên “Lip”, bà **M** thừa nhận có tham gia hụi, tuy nhiên hụi này đã mất từ lâu khi tham gia hụi thì phía bà đóng đầy đủ và tiền hụi cũng không liên quan gì đến số tiền ông **R** vay. Quá trình vay tiền ông **R** có hứa trả tiền lãi nhiều lần nhưng không thực hiện, do số tiền không lớn và cũng là hàng xóm quen biết nhau nên bà không thưa kiện, do để lâu ông **R** không trả tiền vốn và lãi nên vợ chồng bà mới khởi kiện.

Xét, ông **R** cho rằng việc trả lãi bằng cách thức đổi trừ hụi, vấn đề này không được ông **L** và bà **M** thừa nhận, ông **Nguyễn Minh R** không chứng minh được đổi trừ hụi cụ thể từ thời gian nào đến thời gian nào, bao nhiêu tiền, chứng cứ kèm theo, nên không có căn cứ xem xét ông **R** đã thanh toán tiền lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng. Căn cứ giấy vay tiền ngày 25/5/2022 thể hiện ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** có cho ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng, chưa thanh toán vốn và lãi nên cấp sơ thẩm tuyên buộc ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** phải có nghĩa vụ thanh toán tiền vốn 80.000.000 đồng, lãi suất 1,66%, tổng số tiền 134.448.000 đồng cho ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** là có căn cứ.

Đối với kháng cáo liên quan đến án phí: Xét, yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** được chấp nhận, ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** phải trả cho ông **L** và bà **M** số tiền 134.448.000 đồng, căn cứ theo khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **R** và bà **N** phải chịu mức án phí 5% của số tiền phải thanh toán là 6.722.400 đồng, tại cấp sơ thẩm ông **Nguyễn Minh R** không làm đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm quyết định buộc ông và bà **N** phải chịu án phí có giá ngạch là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông **Nguyễn Minh R** nộp đơn xin miễn án phí do ông là người cao tuổi. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **Nguyễn Minh R** đủ điều kiện được miễn án phí, bà **N** không kháng cáo, không thuộc trường hợp được miễn án phí nên buộc bà **N** phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 3.361.200 đồng.

[3] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Minh R**, miễn án phí sơ thẩm có giá ngạch cho ông **Nguyễn Minh R**, về nội dung đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, như phân tích trên đề nghị của Viện Kiểm sát có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông **Nguyễn Minh R** không được chấp nhận nên ông **Nguyễn Minh R** phải chịu án phí là 300.000 đồng. Ông **Nguyễn Minh R** có đơn xin miễn án phí nên xét miễn án phí cho ông **Nguyễn Minh R**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Minh R** về phần án phí. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2026/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 92; Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M**. Buộc ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** có nghĩa vụ trả cho ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** số tiền 134.448.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Nguyễn Minh R** và bà **Trần Kim N** chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng ông **R** và bà **N** còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo

mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** không phải chịu, ông **Trương Văn L** và bà **Nguyễn Thị M** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.395.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005556 ngày 28/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Cà Mau được nhận lại; Ông **Nguyễn Minh R** được miễn; bà **Trần Kim N** phải chịu 3.361.200 đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Minh R** được miễn.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau;
- Phòng THA Dân sự Khu vực 4 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tăng Trần Quỳnh Phương Đình Cẩm Đ

Hoàng Thị Hải H